

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Xây dựng năm 2020;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng; số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị quyết số 343/NQ-HĐND ngày 11/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thanh Hóa về chủ trương đầu tư Dự án đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh;

Theo đề nghị của Sở Xây dựng tại Tờ trình số 5905/SXD-HĐXD ngày 31/8/2023 về phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh (kèm theo hồ sơ dự án).

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án Đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh với những nội dung sau:

1. Tên dự án: Đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh.

2. Người quyết định đầu tư: Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa.

3. Chủ đầu tư: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh.

4. Địa điểm xây dựng: Trong khuôn viên và phần đất mở rộng của Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh.

5. Nhóm dự án, loại, cấp, thời hạn sử dụng theo thiết kế của công trình chính thuộc dự án: Dự án nhóm B, công trình dân dụng, cấp III, thời hạn

sử dụng: 50-100 năm.

6. Tổ chức tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi: Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư xây dựng Thăng Long.

7. Mục tiêu đầu tư: Xây dựng cơ sở vật chất nhằm đáp ứng nhu cầu khám bệnh, chữa bệnh của nhân dân trên địa bàn huyện và khu vực lân cận, giảm tình trạng quá tải và chuyển bệnh nhân lên tuyến trên điều trị.

8. Nội dung đầu tư, giải pháp thiết kế chủ yếu các hạng mục công trình

8.1. Phá dỡ nhà dinh dưỡng, nhà cầu 01 tầng.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (8,1x44,47)m. Chiều cao công trình là 5,7m (tính từ cos mặt sân hoàn thiện đến cos đỉnh mái). Công trình sử dụng kết cấu tường chịu lực kết hợp hệ cột BTCT hành lang; dầm, sàn BTCT; mái lợp tôn chống nóng.

8.2. Cải tạo khoa ngoại, sản - liên chuyên khoa và chống nhiễm khuẩn.

Vệ sinh toàn bộ tường ngoài nhà, tường và trần trong nhà và sơn lại. Cải tạo khu vệ sinh chung: Thay thế gạch ốp, lát; ốp tường cao sát trần; chống thấm; thay mới toàn bộ thiết bị vệ sinh; cải tạo hệ thống điện, nước; thay thế trần.

8.3. Nhà điều trị bệnh nhân 05 tầng.

a) Giải pháp kiến trúc, hoàn thiện: Công trình có quy mô 05 tầng (không kể tầng tum); tổng diện tích sàn xây dựng 4.594m²; mặt bằng hình chữ nhật kích thước (19,42x52,2)m (chưa bao gồm sảnh); chiều cao công trình là 24,15m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái, cos 0,00m (cos tầng 1) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,75m), trong đó: chiều cao tầng 1 và 3 là 4,5m; chiều cao tầng 2, 4, 5 là 3,8m; chiều cao tầng tum là 3,0m. Tầng 1 bố trí khoa cấp cứu - chạy thận nhân tạo - khoa xét nghiệm; tầng 2 bố trí khoa sản; tầng 3 bố trí khoa gây mê hồi sức và phòng mổ; tầng 4 bố trí khoa ngoại; tầng 5 bố trí khoa nội; tầng tum bố trí tum thang bộ, phòng kỹ thuật thang máy. Các phòng/khu chức năng trong khoa gồm các bộ phận/đơn vị nghiệp vụ, khối đón tiếp, khối khám, bộ phận hành chính, khu điều trị, khu kỹ thuật, khu phụ trợ,... được bố trí phù hợp với chức năng nhiệm vụ của từng khoa/đơn vị. Giao thông đứng bằng cụm 02 thang máy và 02 thang bộ, giao thông ngang bằng hệ thống hành lang, sảnh (khu vực hành lang, sảnh một số khoa kết hợp khu vực đợi, phát số). Nền, sàn lát gạch; nền khu vệ sinh lát gạch chống trơn; mái lát gạch lá nem chống nóng; sảnh, bậc cấp, thang bộ ốp đá. Mặt tiền hoàn thiện kết hợp sơn màu theo chỉ định, ốp đá trang trí và hệ vách kính mặt dựng.

b) Giải pháp kết cấu: Phần móng sử dụng giải pháp móng cọc BTCT kết hợp móng đơn tại vị trí cột sảnh; phần thân sử dụng hệ khung BTCT toàn khối kết hợp vách tại vị trí thang máy.

c) Giải pháp cấp điện - chiếu sáng, chống sét, điện nhẹ, cấp - thoát nước, điều hòa thông gió, khí sạch, nội thất phòng mổ, khí y tế, hệ thống nước RO,

chống mối, phòng cháy chữa cháy trong công trình: được thiết kế đồng bộ, phù hợp với quy mô và công năng sử dụng của công trình.

8.4. Nhà đại thể.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng có kích thước (9,6x13,8)m (tính từ tim đến tim), diện tích 120m², bố trí các phòng: lưu xác, giải phẫu+khâm liệm, tang lễ, vệ sinh. Chiều cao công trình là 7,05m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái, cốt 0,00m (cos nền) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,75m), trong đó chiều cao tầng là 4,5m, chiều cao mái là 1,8m. Phần móng sử dụng móng băng BTCT, phần thân sử dụng hệ khung BTCT toàn khối, mái chống nóng lợp tôn trên hệ xà gồ+tường thu hồi.

8.5. Nhà chứa rác và phân loại rác thải.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (4,5x6,5)m (diện tích 29,25m²), bố trí các phòng: chứa rác thải sinh hoạt, chứa rác thải y tế. Chiều cao công trình là 3,15m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái, cốt 0,00m (cos nền) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,15m). Phần móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, dầm móng BTCT dưới tường, phần thân sử dụng hệ khung BTCT toàn khối.

8.6. Nhà điều hành và bể xử lý nước thải.

- Nhà điều hành có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình chữ nhật kích thước (3,0x4,4)m (diện tích 13,2m²). Chiều cao công trình là 3,0m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái, cốt nền cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,2m). Phần móng sử dụng móng băng kết hợp giằng BTCT, phần thân sử dụng tường chịu lực, hệ dầm - sàn mái BTCT toàn khối.

- Bể điều hòa có kích thước (4,0x5,5)m, chia làm các ngăn chức năng, thành, đáy, nắp bể BTCT toàn khối.

- Bể xử lý composite dạng modul, đáy BTCT đổ toàn khối.

8.7. Nhà sản xuất khí oxy.

Công trình có quy mô 01 tầng, mặt bằng hình vuông kích thước (5,0x5,0)m (diện tích 25m²), bố trí phòng máy nén, máy hút, dàn chai oxy dự phòng. Chiều cao công trình là 4,35m (tính từ cốt sân hoàn thiện đến đỉnh mái, cốt 0,00m (cos nền) cao hơn cốt mặt sân hoàn thiện là 0,15m). Phần móng sử dụng móng đơn BTCT dưới cột, dầm BTCT dưới tường, phần thân sử dụng hệ khung BTCT toàn khối. Khu đặt tank oxy cạnh nhà bơm kích thước (5,0x5,0)m, móng đặt tank kết cấu BTCT chôn sẵn bu lông liên kết, hàng rào bao khung thép hình + lưới B40, trụ BTCT.

8.8. Bể nước ngầm, nhà trạm bơm.

Bể nước ngầm có kích thước (8,9x14,7x3,6)m chia 06 ngăn, thành, đáy, nắp bể BTCT đổ toàn khối. Nhà trạm bơm đặt trên nắp bể có quy mô 01 tầng, kích thước (4,4x4,4)m, chiều cao là 2,7m (tính từ cos nền đến sàn mái), kết cấu

tường chịu lực, hệ dầm - sàn mái BTCT đổ tại chỗ.

8.9. Hạ tầng kỹ thuật và các công trình phụ trợ.

- Sân, đường nội bộ, cây xanh: Sân bê tông dày 10cm, cấu tạo cắt khe. Bồn hoa xây gạch, mặt ốp đá, đổ đất màu, trồng cỏ.

- Tường rào: Tường rào lưới thép B40 có chiều dài 318m, cao 1,8m, khoảng cách 2,5m bố trí trụ BTCT.

- Cấp điện, chiếu sáng ngoài nhà, trạm biến áp: Xây dựng mới trạm biến áp dạng kios hợp bộ, tủ điện hạ thế có công suất 250kVA đấu nối với nguồn điện hiện có của bệnh viện qua hào cáp trung thế; từ trạm biến áp đến các tủ điện tổng hạ tầng công trình bằng cáp hạ thế đi ngầm; bố trí 01 máy phát điện dự phòng 180kVA, tủ điện ATS hợp bộ để cung cấp nguồn điện cho các phụ tải quan trọng trong trường hợp có sự cố của lưới điện; chiếu sáng ngoài nhà bằng hệ thống đèn cao áp, cột đèn bát giác liên căn H=9,0m.

- Cấp nước ngoài nhà: Được đấu nối với nguồn cấp nước hiện có của bệnh viện bằng hệ thống ống HDPE đến bể nước ngầm sinh hoạt+PCCC, qua trạm bơm, bơm cấp nước sinh hoạt đến các hạng mục sử dụng nước.

- Thoát nước mưa: Sử dụng hệ thống rãnh xây nắp đan B400 kết hợp hố ga, hướng thoát nước được thiết kế đảm bảo thu gom về vị trí hố ga G5 và đấu nối với hệ thống thoát nước theo quy hoạch.

- Thoát nước thải: Nước thải sử dụng hệ thống thoát nước riêng, độc lập với thoát nước mưa. Sử dụng ống thoát nước PVC D200 kết hợp hố ga thu gom và đấu nối về trạm xử lý nước thải tập trung của Bệnh viện, nước thải được xử lý đạt tiêu chuẩn được đấu nối thoát chung vào hệ thống thoát nước mưa.

(có hồ sơ thiết kế chi tiết kèm theo).

9. Số bước thiết kế: 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế BVTC).

10. Tổng mức đầu tư (làm tròn): 98.600.000.000 đồng; trong đó:

- Chi phí xây dựng	:	59.813.313.699	đồng;
- Chi phí thiết bị	:	21.200.848.704	đồng;
- Chi phí quản lý dự án	:	1.373.544.597	đồng;
- Chi phí tư vấn ĐTXD	:	4.549.869.421	đồng;
- Chi phí khác	:	706.739.216	đồng;
- Chi phí dự phòng	:	10.955.539.455	đồng.

(Có phụ biểu chi tiết kèm theo).

11. Nguồn vốn, cơ cấu nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh hỗ trợ không quá 95 tỷ đồng (trong đó: nguồn vốn đầu tư công theo kế hoạch 30 tỷ đồng;

nguồn vốn sự nghiệp y tế 65 tỷ đồng); ngân sách huyện Như Thanh 3,6 tỷ đồng.

12. Hình thức tổ chức quản lý dự án: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh (chủ đầu tư) tổ chức thực hiện quản lý dự án.

13. Thời gian thực hiện: Từ năm 2022 đến quý I năm 2025.

14. Các nội dung khác: Trong bước tiếp theo, yêu cầu Chủ đầu tư xin ý kiến của Sở Y tế, Sở Tài chính để xác định cụ thể các thông số kỹ thuật và giá vật tư, thiết bị của dự án, đồng thời tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến của Sở Xây dựng tại văn bản số 5837/SXD-HĐXD ngày 28/8/2023; trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt đảm bảo không để thất thoát, lãng phí và tuân thủ quy định của pháp luật.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Xây dựng, Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh) chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật (trong đó có trách nhiệm báo cáo, giải trình với các cơ quan kiểm tra, thanh tra, kiểm toán,...) về kết quả thẩm định, tính chính xác, hợp pháp của nội dung hồ sơ dự án trình phê duyệt.

2. Chủ đầu tư (Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh) có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo đúng các quy định của pháp luật.

3. Giao UBND huyện Như Thanh thường xuyên theo dõi, giám sát, kiểm tra, đôn đốc Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh tổ chức thực hiện đầu tư xây dựng dự án đúng quy định của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Như Thanh; Giám đốc Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Như Thanh; các đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.

(HĐXD_DA_M92)

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Đầu Thanh Tùng

Phụ lục: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

Dự án: Đầu tư xây dựng nhà điều trị bệnh nhân và các hạng mục phụ trợ Bệnh viện Đa khoa huyện Như Thanh

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày / /2023 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
I	CHI PHÍ XÂY DỰNG	G _{XD}	Theo bảng tổng hợp TMĐT	54.477.821.913	5.335.491.786	59.813.313.699
II	CHI PHÍ THIẾT BỊ	G _{TB}	Theo bảng tổng hợp TMĐT	19.273.498.822	1.927.349.882	21.200.848.704
III	CHI PHÍ QUẢN LÝ DỰ ÁN	G _{QLDA}	$2,328\% \times (G_{XD} + G_{TB})^{\text{trước thuế}} \times 0,8$	1.373.544.597		1.373.544.597
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐTXD	G _{TV}	(1) + (2) + ... + (17)	4.204.788.627	345.080.794	4.549.869.421
1	Chi phí tư vấn khảo sát, lập báo cáo nghiên cứu khả thi		Do Chủ đầu tư phê duyệt	502.647.273	50.264.727	552.912.000
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát		Do Chủ đầu tư phê duyệt	2.850.909	285.091	3.136.000
3	Chi phí kiểm định đánh giá chất lượng công trình		Do Chủ đầu tư phê duyệt	63.560.000	6.356.000	69.916.000
4	Chi phí lập hồ sơ cấp phép môi trường		Do Chủ đầu tư phê duyệt	127.915.455	12.791.545	140.707.000
5	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	G _{TK}	$2,459\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	1.339.609.641	107.168.771	1.446.778.412
6	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng		$0,169\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	92.067.519	7.365.402	99.432.921
7	Chi phí thẩm tra dự toán xây dựng		$0,164\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	89.343.628	7.147.490	96.491.118
8	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn		(8.1)+...+(8.3)	25.539.965	2.126.197	27.666.162
8.1	Tư vấn khảo sát, lập BCNCKT		Do Chủ đầu tư phê duyệt	4.150.000	415.000	4.565.000
8.2	Tư vấn lập thiết kế BVTC và dự toán		$0,776\% \times (G_{TK})^{\text{trước thuế}}$	10.395.371	831.630	11.227.000
8.3	Tư vấn GS thi công và lắp đặt thiết bị		$0,765\% \times (G_{GSTC} + G_{GSTB})^{\text{trước thuế}}$	10.994.594	879.568	11.874.162

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
9	Chi phí lập HSMT, đánh giá hồ HSDT thi công xây dựng		$0,189\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	102.963.083	8.237.047	111.200.130
10	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm vật tư, thiết bị		$0,348\% \times (G_{TB})^{\text{trước thuế}}$	67.071.776	5.365.742	72.437.518
11	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT tư vấn		$(11.1) + \dots + (11.3)$	6.000.000		6.000.000
11.1	Tư vấn khảo sát, lập BC NCKT		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
11.2	Tư vấn lập thiết kế BVTC và dự toán		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
11.3	Tư vấn GS thi công và lắp đặt thiết bị		Mức tối thiểu	2.000.000		2.000.000
12	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT thi công xây dựng		$0,1\% \times (G_{XD})^{\text{sau thuế}}$	59.813.314		59.813.314
13	Chi phí thẩm định HSMT, thẩm định kết quả LCNT mua sắm vật tư, thiết bị		$0,1\% \times (G_{TB})^{\text{sau thuế}}$	21.200.849		21.200.849
14	Chi phí thẩm định giá		Tạm tính	81.818.182	8.181.818	90.000.000
15	Chi phí giám sát thi công xây dựng	G _{GSTC}	$2,382\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	1.297.661.718	103.812.937	1.401.474.655
16	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	G _{GSTB}	$0,724\% \times (G_{TB})^{\text{trước thuế}}$	139.540.131	11.163.211	150.703.342
17	Chi phí thí nghiệm cọc		Tạm tính	185.185.185	14.814.815	200.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC	G _K	$(1) + (2) + \dots + (9)$	668.068.191	38.671.026	706.739.216
1	Chi phí bảo hiểm công trình		$0,08\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}}$	43.582.258	4.358.226	47.940.483
2	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng		$0,0126\% \times G_{\text{TMDT}} \times 150\% \times 50\%$	9.317.700		9.317.700
3	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công		$0,108\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}} \times 50\%$	29.363.546		29.363.546
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình		$0,104\% \times (G_{XD})^{\text{trước thuế}} \times 50\%$	28.301.228		28.301.228
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán		$0,227\% \times (G_{\text{TMDT}}) \times 50\%$	111.911.000		111.911.000
6	Chi phí kiểm toán độc lập	G _{KT}	$0,348\% \times G_{\text{TMDT}}$	343.128.000	34.312.800	377.440.800

STT	NỘI DUNG CHI PHÍ	KÝ HIỆU	CÁCH TÍNH	GIÁ TRỊ TRƯỚC THUẾ	THUẾ GTGT	GIÁ TRỊ SAU THUẾ
7	Chi phí thẩm duyệt về PCCC		$0,0053\% \times G_{(TMĐT)}$	5.225.800		5.225.800
8	Chi phí kiểm tra công tác nghiệm thu công trình xây dựng		$6,9\% \times G_{GSTC}$	89.538.659		89.538.659
9	Phí cấp giấy phép môi trường		<i>Biên lai thu tiền phí, lệ phí</i>	7.700.000		7.700.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	G_{DP}	$(1) + (2)$			10.955.539.455
1	Cho yếu tố khối lượng phát sinh	G_{DP1}	$9,5\% \times (I + \dots + V)$			8.326.209.986
2	Cho yếu tố trượt giá	G_{DP2}	$3,\% \times (I + \dots + V)$			2.629.329.469
	TỔNG CỘNG:	$G_{TMĐT}$	$I + \dots + VI$			98.599.855.093
	LÀM TRÒN					98.600.000.000